|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ** | CỘNG HÒA XÃ HỘI CIIỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc |
| Số: /2020/NQ-HĐND | *Quảng Trị, ngày tháng 6 năm 2020* |

**DỰ THẢO**

NGHỊ QUYẾT

Quy định chính sách đặc thù hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 16

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương và Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bàn quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

*Căn cứ Thông tư số*[*26/2019/TT-BTC*](https://thuvienphapluat.vn/van-ban/tai-chinh-nha-nuoc/thong-tu-26-2019-tt-btc-2019-quyet-toan-kinh-phi-bao-dam-cong-tac-cai-cach-hanh-chinh-nha-nuoc-414933.aspx)*ngày 10 tháng 5 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm công tác cải cách hành chính nhà nước;*

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định chính sách đặc thù hỗ trợ đối với cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

**1. Về đối tượng áp dụng hỗ trợ**

Công chức, viên chức, người lao động làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Công chức, viên chức của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và cán bộ, công chức Bộ phận Một cửa (tiếp nhận & trả kết quả) cấp huyện và cấp xã.

**2. Về số lượng và mức hỗ trợ**

2.1. Hỗ trợ công chức, viên chức và người lao động làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh với mức phụ cấp 600.000 đồng/người/tháng. Số lượng theo biên chế được giao cho Trung tâm Phục vụ hành chính công thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh.

2.2. Công chức, viên chức là biên chế của các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh được cử đến làm việc tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh với mức phụ cấp 600.000 đồng/người/tháng. Số lượng mỗi sở, ban, ngành 01 người. Riêng Sở Kế hoạch và Đầu tư 02 người.

2.3. Hỗ trợ cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa của Ủy ban nhân dân cấp huyện và Bộ phận Một cửa tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

a) Cán bộ, công chức, viên chức làm việc tại Bộ phận Một cửa của Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố với mức phụ cấp không quá 500.000 đồng/người/tháng. Số lượng không quá 6 người/ đơn vị (trong đó có 01 người làm công nghệ thông tin).

b) Hỗ trợ cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận Một cửa Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn:

- Đơn vị hành chính cấp xã loại 1 và các thị trấn: Số lượng không quá 5 người và mức hỗ trợ mức phụ cấp không quá 400.000 đồng/người/tháng

- Đơn vị hành chính cấp xã loại 2 và 3: Số lượng không quá 4 người/ đơn vị và hỗ trợ mức phụ cấp không quá 400.000 đồng/người/tháng.

Mức hỗ trợ này không được tính để đóng các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các khoản khác theo quy định.

**3. Thời gian được hưởng hỗ trợ**

- Thời gian: Từ 1/8/2020 - đến 31/12/2025

**Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện**

Nguồn kinh phí thực hiện: Thuộc ngân sách nhà nước chi trả và được bố trí trong dự toán chi thường xuyên của các cơ quan, đơn vị.

(*chi tiết tại Phụ lục số 1*)

**Điều 4. Tổ chức thực hiện**

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, Khóa VII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày tháng năm 2020 và có hiệu lực từ ngày tháng năm 2020 và thay thế Nghị quyết số 37/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc quy định chính sách hỗ trợ nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại UBND huyện, thị xã, thành phố; UBND xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Trị./.

|  |  |
| --- | --- |
| **Nơi nhận:**   * VPQH, VPCTN, VPCP; * Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính; * Cục KTVB - Bộ Tư pháp; * TVTU, TTHĐND tỉnh, Đoàn ĐBỌH tỉnh; * UBND tỉnh, BTT UBMTTQVN tỉnh; * VKSND tỉnh, TAND tỉnh; * Các sở, ban, ngành cấp tỉnh; * VP: TU, HĐND tỉnh, UBND tỉnh; * Các đại biểu HĐND tỉnh; * TTHĐND, UBND huyện, thị xã, thành phổ; * Đài PT-TH tỉnh, Báo Quảng Trị; * Cổng TTĐT, Công báo tỉnh Quảng Trị; * Lưu: VT. | **CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Văn Hùng** |

## Phụ lục số 1

**KINH PHÍ, SỐ LƯỢNG CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC VÀ NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TẠI TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG TỈNH VÀ CÁN BỘ, CÔNG CHỨC LÀM VIỆC TẠI BỘ PHẬN MỘT CỬA THUỘC UBND CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ VÀ UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Đơn vị** | **Bộ phận** | **[Số người theo định mức Đề án](file:///D:\\TAILIEU_VJNH\\So Lieu\\CAI CACH HANH CHINH\\DA Ho tro TN TKQ\\DA_ 2020\\Bang so lieu.xlsx#RANGE!A37)** | **Kinh phí/năm (số người theo Đề án)** | **GHI CHÚ** |
| **A.** | **Cấp tỉnh** | **27** | **194,400,000** |  |
| 1. | TTPVHCC tỉnh | 8 | 57,600,000 |  |
| 2 | Văn phòng UBND tỉnh | 1 | 7,200,000 |  |
| 3 | Sở Kế hoạch và Đầu tư | 2 | 14,400,000 |  |
| 4 | Sở Tư pháp | 1 | 7,200,000 |  |
| 5 | Sở Nông nghiệp và PTNT | 1 | 7,200,000 |  |
| 6 | Sở Giao thông vận tải | 1 | 7,200,000 |  |
| 7 | Sở Laođộng, TB và Xã hội | 1 | 7,200,000 |  |
| 8 | Sở Tài nguyên và Môi trường | 1 | 7,200,000 |  |
| 9 | Sở Công thương | 1 | 7,200,000 |  |
| 10 | Sở Nội vụ | 1 | 7,200,000 |  |
| 11 | Sở Ngoại vụ | 1 | 7,200,000 |  |
| 12 | Sở Thông tin, Truyền thông | 1 | 7,200,000 |  |
| 13 | Sở Y tế | 1 | 7,200,000 |  |
| 14 | Sở Xây dựng | 1 | 7,200,000 |  |
| 15 | Sở Khoa học và Công nghệ | 1 | 7,200,000 |  |
| 16 | Sở Văn hóa,TT và Du lịch | 1 | 7,200,000 |  |
| 17 | Sở Giáo dục và Đào tạo | 1 | 7,200,000 |  |
| 18 | Sở Tài chính | 1 | 7,200,000 |  |
| 19 | Ban QL Khu kinh tế | 1 | 7,200,000 |  |
| 20 | Ban Dân tộc | 0 | 0 |  |
| 21 | Thanh tra tỉnh | 0 | 0 |  |
| **B** | **9 huyện/thị xã/thành phố** | **585** | **2,872,800,000** |  |
| **1** | Tại BP Một cửa UBND huyện, thị xã, thành phố | 54 | 324,000,000 |  |
| **2** | Tại BP Một cửa UBND xã, phường, thị trấn | 531 | **2,548,800,000** |  |
| 2.1 | *Đơn vị bố trí 5 người (13 đơn vị)* | 155 | 744,000,000 | *Đơn vị hành chính loại 1 và các thị trấn* |
| 2.2 | *Đơn vị bố trí 4 người (94 đơn vị)* | 376 | 1,804,800,000 | *Đơn vị hành chính loại 2 và 3* |
|  | **Tổng cộng A+B** | **612** | **3,067,200,000** |  |